ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LƯU KIẾM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT
CÔNG KHAI MỨC PHÍ, LỆ PHÍ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 08/2025/NQ- HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng về quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của hội đồng nhân dân thành phố đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về nghị quyết Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ- HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Nghị quyết Quy định việc hỗ trợ phí chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 467/ QĐ- UBND ngày 31/01/2026 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực công chứng, chứng thực, quản lý viên và hộ tịch thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân phường Lưu Kiếm công khai mức phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính cụ thể như sau:

I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH

STT	Tên thủ tục hành chính	Số tiền	Ghi chú
1	Đăng ký khai sinh	Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000 đồng.	
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng	
3	Đăng ký lại khai sinh	8.000 đồng/lần.	
4	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng	
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	10.000 đồng.	
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng	
7	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	8.000 đồng (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hộ sơ, giấy tờ cá nhân). - 10.000 đồng (đăng ký nhận cha, mẹ, con)	Miễn lệ phí đối với trường hợp người thuộc hộ gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.

STT	Tên thủ tục hành chính	Số tiền	Ghi chú
8	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng. Đăng ký khai sinh: 75.000 đồng.	
9	Đăng ký khai sinh cho người đã có hộ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000 đồng/lần.	
10	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hộ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000 đồng	
11	Đăng ký kết hôn	Miễn lệ phí	
12	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng.	
13	Đăng ký lại kết hôn	30.000 đồng/lần.	
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng.	
15	Đăng ký khai tử	8.000 đồng/lần khai tử quá hạn	
16	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng	
17	Đăng ký lại khai tử	8.000 đồng/lần	
18	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng	
19	Đăng ký giám hộ	Miễn lệ phí	
20	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng	
21	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Miễn lệ phí	
22	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng	Miễn lệ phí đối với trường hợp người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.
23	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Không quy định	
24	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Không quy định	
25	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	10.000 đồng/lần	
26	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	28.000 đồng	
27	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được	75.000 đồng	

STT	Tên thủ tục hành chính	Số tiền	Ghi chú
	giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
28	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000 đồng	
29	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	75.000 đồng	
30	Đăng ký khai sinh lưu động	8.000 đồng đối với Đăng ký khai sinh không đúng hạn,	Miễn lệ phí đối với trường hợp người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Miễn lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 0 đồng.
31	Đăng ký kết hôn lưu động	Miễn lệ phí	
32	Đăng ký khai tử lưu động	Đăng ký khai tử quá hạn 8.000 đồng	
33	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	5.000 đồng	
34	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	8.000 đồng/ bản	
35	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh	8.000 đồng/ bản	

II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

STT	Tên thủ tục hành chính	Số tiền	Ghi chú
1	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	10.000	
2	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	50.000	
3	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	50.000	
4	Chứng thực di chúc	50.000	
5	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	50.000	
6	Sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	30.000	

STT	Tên thủ tục hành chính	Số tiền	Ghi chú
7	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	25.000	
8	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	2.000	(2.000đồng/trang Từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản)
9	Chứng thực bản sao từ bản chính trong các giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000	(2.000đồng/trang Từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản) **Chứng thực điện tử miễn lệ phí.**
10	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc		Không quy định

III. LỆ PHÍ LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ KINH DOANH:

Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.

IV. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.

V. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

STT	Tên thủ tục	Mức thu/ đồng					
		Phí			Lệ phí		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản	Đất	Tài sản	Đất tài sản
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu	100.000	100.000	155.000	35.000	35.000	35.000
2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	100.000	100.000	115.000	25.000	25.000	30.000
3	Đăng ký biến động trên GCN đã cấp	125.000	155.000	115.000	25.000	25.000	30.000
4	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng QSDĐ, tài sản gắn liền với đất						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	120.000	150.000	180.000			
4.2	Theo hình thức trực tuyến	115.000	145.000	175.000			
5	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng QSDĐ, tài sản gắn liền với đất						
5.1	Theo hình thức trực tiếp	120.000	150.000	180.000			
5.2	Theo hình thức trực tuyến	115.000	145.000	175.000			
6	Xóa đăng ký biện pháp đảm bảo bằng QSDĐ, tài sản gắn liền đất						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	120.000	148.000	175.000			
6.2	Theo hình thức trực tuyến	115.000	140.000	170.000			